

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Thái Dương là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 46/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2009 và các Giấy phép điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 69/UBCK-GP ngày 27 tháng 4 năm 2010, giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 7 năm 2013, giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 09 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 29.000.000.000 đồng (tương đương 2.900.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 28-10, Tầng 28, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Quận. 7, TP. HCM..

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ. Thông tư 125/2011/TT-BTC có quy định những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty quản lý Quỹ thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày các báo cáo tài chính từ năm 2015. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011. Do vậy nên Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng mà Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản       | Thời gian khấu hao (năm) |          |
|--------------------|--------------------------|----------|
|                    | Kỳ này                   | Kỳ trước |
| - Thiết bị quản lý | 05                       | 05       |

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và các quy định khác.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2018 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Được xác định theo các loại sau:

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động: Là khoản tiền thưởng Công ty quản lý quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận;
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.
- Doanh thu khác: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; tiền thuê nhà, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...).

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**13. Công cụ tài chính**

**14. Bên liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN THÁI DƯƠNG**

Phòng 28-10, Tầng 28, Tòa nhà Petroland,  
Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Quận. 7, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt  | 3.503.951.445         | 3.105.227.737         |
| Tiền gửi ngân hàng  | 6.903.190.103         | 12.993.689.595        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng) | 6.072.500.000         | 350.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.479.641.548</b> | <b>16.448.917.332</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

| Chỉ tiêu  | 30/06/2018           |                      |          | 01/01/2018           |                      |          |
|---|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | 8.333.011.969        | 8.333.011.969        |          | 8.333.011.969        | 8.333.011.969        |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.333.011.969</b> | <b>8.333.011.969</b> |          | <b>8.333.011.969</b> | <b>8.333.011.969</b> |          |

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Chỉ tiêu             | 30/06/2018           |                      | 01/01/2018         |                    |
|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                      | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>  | <b>5.072.500.000</b> | <b>5.072.500.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 5.072.500.000        | 5.072.500.000        | 350.000.000        | 350.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>5.072.500.000</b> | <b>5.072.500.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> |

**3. Phải thu khách hàng**

|                                      | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Phải thu khách hàng từ ký quỹ lưu ký | 3.000.000            | 2.000.000            |
| Phải thu khách hàng khác             | 1.409.463.690        | 1.409.463.690        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.412.463.690</b> | <b>1.411.463.690</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|  | 30/06/2018<br>VND  | 01/01/2018<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 551.263.882        | 557.146.903        |
| Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác       | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>551.263.882</b> | <b>557.146.903</b> |

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 1.715.032         | 10.550.666        |
| Chi phí khác chờ phân bổ            | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.715.032</b>  | <b>10.550.666</b> |

**6. Phải thu dài hạn khác**

|                         | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.490.000        | 20.490.000        |
| Phải thu dài hạn khác   | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>20.490.000</b> | <b>20.490.000</b> |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|   | Thiết bị dụng cụ quản lý |
|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>          |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 30.618.000               |
| Số tăng trong kỳ                                    | -                        |
| Số giảm trong kỳ                                    | -                        |
| Số dư cuối kỳ                                       | <b>30.618.000</b>        |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b>                           |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 30.618.000               |
| Khấu hao trong kỳ                                   | -                        |
| Giảm trong kỳ                                       | -                        |
| Số dư cuối kỳ                                       | <b>30.618.000</b>        |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b> |                          |
| Tại ngày đầu năm                                    | -                        |
| Tại ngày cuối kỳ                                    | -                        |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.618.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN THÁI DƯƠNG**Phòng 28-10, Tầng 28, Tòa nhà Petroland,  
Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Quận. 7, TP. HCM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | 30/06/2018 | 01/01/2018     |
|-------------------------------------|------------|----------------|
|                                     | VND        | VND            |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | -          | 849.998        |
| Chi phí khác chờ phân bổ            | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>   | <b>849.998</b> |

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                 | 30/06/2018        | 01/01/2018        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | VND               | VND               |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 9.848.127         | 7.104.046         |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | 30.430.945        | 26.659.720        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>40.279.072</b> | <b>33.763.766</b> |

**10. Chi phí phải trả**

|   | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Trích trước chi phí hoạt động nghiệp vụ | 122.500.000        | 115.100.000        |
| Trích trước phí kiểm toán               | 59.999.998         | 76.000.000         |
| Chi phí phải trả khác                   | 26.681.279         | 36.202.904         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>209.181.277</b> | <b>227.302.904</b> |

**11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                   | 30/06/2018       | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|------------------|------------|
|                                   | VND              | VND        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.290.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.290.000</b> | <b>-</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Số dư đầu năm         | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ      | Số dư cuối kỳ         |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------------|-----------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 29.000.000.000        | -             | -                  | 29.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần       | -                     | -             | -                  | -                     |
| 3. Cổ phiếu quỹ               | -                     | -             | -                  | -                     |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển      | -                     | -             | -                  | -                     |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính     | -                     | -             | -                  | -                     |
| 6. LN sau thuế chưa phân phối | (4.136.412.302)       | -             | 236.022.061        | (4.372.434.363)       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>24.863.587.698</b> | <b>-</b>      | <b>236.022.061</b> | <b>24.627.565.637</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | 30/06/2018<br>VND     | Tỷ lệ       | 01/01/2018<br>VND     | Tỷ lệ       |
|----------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Vốn góp của đối tượng khác | 29.000.000.000        | 100%        | 29.000.000.000        | 100%        |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>29.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |  |  |
| Vốn góp đầu năm                  | 29.000.000.000                         | 29.000.000.000                         |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                                      | -                                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                                      | -                                      |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 29.000.000.000                         | 29.000.000.000                         |

**d) Cổ phiếu**

|   | 30/06/2018       | 01/01/2018       |
|---|------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>2.900.000</b> | <b>2.900.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>2.900.000</b> | <b>2.900.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 2.900.000        | 2.900.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>2.900.000</b> | <b>2.900.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN THÁI DƯƠNG**Phòng 28-10, Tầng 28, Tòa nhà Petroland,  
Số 12 Tân Trào, P.Tân Phú, Quận. 7, TP. HCM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                      |           |           |
|----------------------|-----------|-----------|
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.900.000 | 2.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi    | -         | -         |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)***13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

|  | 30/06/2018           | 01/01/2018       |
|--|----------------------|------------------|
|  | VND                  | VND              |
| Tiền gửi ủy thác của nhà đầu tư ủy thác trong nước     | 13.175.495           | 3.806.344        |
| Tiền gửi ủy thác của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*) | 3.964.286.432        | 1.001.024        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.977.461.927</b> | <b>4.807.368</b> |

**14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

| Chỉ tiêu                             | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> | <b>208.693.325.000</b> | <b>161.943.325.000</b> |
| Chứng khoán niêm yết                 | -                      | -                      |
| Chứng khoán không niêm yết           | 208.693.325.000        | 161.943.325.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>208.693.325.000</b> | <b>161.943.325.000</b> |

**15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                      | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư | 551.263.882          | 557.146.903          |
| Các khoản phải trả khác              | 1.412.463.690        | 1.411.463.690        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.963.727.572</b> | <b>1.968.610.593</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ**

|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 760.231.499                     | 674.549.553                     |
| Doanh thu từ hoạt động tư vấn ĐTCK          | 84.000.000                      | 116.857.143                     |
| Doanh thu hoạt động khác                    | 69.962.911                      | 63.952.205                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>914.194.410</b>              | <b>855.358.901</b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN THÁI DƯƠNG**

Phòng 28-10, Tầng 28, Tòa nhà Petroland,  
Số 12 Tân Trào, P.Tân Phú, Quận. 7, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 367.100.000                            | 183.250.007                            |
| <b>Cộng</b>   | <b>367.100.000</b>                     | <b>183.250.007</b>                     |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 4.768.430                              | 873.561                                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 780.054.002                            | 1.082.195.064                          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>784.822.432</b>                     | <b>1.083.068.625</b>                   |

**4. Chi phí tài chính**

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND   |
|---|----------------|--------------------|
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư               | -              | 399.999.200        |
| Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính | -              | (267.949.900)      |
| Chi phí tài chính khác                        | -              | 1.290.320          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>-</b>       | <b>133.339.620</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 1.155.501.081                          | 862.043.565                            |
| Chi phí dự phòng                  | 141.562.500                            | -                                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 270.609.337                            | 257.188.230                            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.567.672.918</b>                   | <b>1.119.231.795</b>                   |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Phương Dung**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2018*

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Phương Dung**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Quỳnh Chi**